

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAO NGUYỄN MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAO NGUYỄN MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO NGUYEN MINH SERVICE TECHNOLOGY AND EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108227944

**3. Ngày thành lập:** 10/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 111, Phố Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2511     |
| 2.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2630     |
| 3.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                 | 2710     |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 6.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719     |
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4759     |
| 8.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791     |
| 9.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311     |
| 10. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312     |
| 11. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 15. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4210        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7730        |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 23. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4100        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất.<br>- Xây dựng công trình cửa như: Đường thuỷ, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...;Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm; | 4290 |
| 26. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>(Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                     | 6820 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3313 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 37. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 38. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                     | 2620 |
| 39. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                | 2651 |
| 40. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2670 |
| 41. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 42. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc</li> <li>- Hoạt động đo đạc bản đồ</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> </ul> <p>Chi tiết: Hoạt động đo đạc bản đồ<br/>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br/>Khảo sát địa hình;<br/>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br/>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br/>Thiết kế kiến trúc công trình;<br/>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br/>Thiết kế kết cấu công trình;<br/>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br/>Thiết kế cấp - thoát nước;<br/>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br/>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br/>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br/>Lập quy hoạch xây dựng;<br/>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br/>Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước;<br/>Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình;<br/>Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;<br/>Thi công xây dựng công trình;<br/>Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.<br/>(Điều 46, 47, 48, 49, 68 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Về quản lý dự án đầu tư xây dựng)<br/>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br/>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br/>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ<br/>(Điều 49 Nghị định 59/2015/NĐ – CP)</p> | 7110 |
| 45. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4931 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 48. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NGỌC SƠN | Thôn Vũ Ngoại, Xã Liên Bát, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | 1.200.000.000         | 40,000    | 001088004409                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THU HẰNG | Số nhà 19, đường Ngô Miễn Thiệu, Phường Tiền An, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | 1.800.000.000         | 60,000    | 125048714                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THU HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125048714

Ngày cấp: 28/09/2016 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 19, đường Ngô Miễn Thiệu, Phường Tiền An, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 307, Tầng 3, Nhà C2 Tập thể Trung Tự, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội